

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

---

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã Phân loại lại) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.172.255.730.991</b>	<b>922.846.731.911</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	214.525.322.601	78.630.988.156
111	1. Tiền		121.910.348.025	55.420.842.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.614.974.576	23.210.145.223
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	528.848.317.192	438.264.382.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		528.848.317.192	438.264.382.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.431.547.104	126.137.095.726
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.333.581.632	93.689.468.124
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.454.388.738	7.861.088.874
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.710.562.725	26.535.521.119
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.366.985.991)	(4.248.982.391)
140	IV. Hàng tồn kho	9	338.575.609.597	276.303.242.946
141	1. Hàng tồn kho		339.575.609.597	276.303.242.946
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.000.000.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.874.934.497	3.511.023.083
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.064.655.267	79.085.048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.641.981.042	1.418.804.586
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.168.298.188	2.013.133.449
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>416.759.354.036</b>	<b>530.679.263.353</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220	II. Tài sản cố định		296.861.916.660	309.978.942.911
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	296.861.916.660	309.978.942.911
222	- Nguyên giá		890.867.649.329	829.623.043.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(594.005.732.669)	(519.644.100.184)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		102.115.200	353.629.931
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		102.115.200	353.629.931
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	96.906.564.138	189.107.865.976
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		75.091.438.115	94.394.553.831
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.312.742.151	17.602.686.209
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(31.497.616.128)	(2.889.374.064)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	80.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.828.758.038	31.178.824.535
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		22.531.256.893	31.178.824.535
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		297.501.145	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.589.015.085.027</b>	<b>1.453.525.995.264</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã Phân loại lại) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>406.114.620.607</b>	<b>282.371.832.610</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>402.840.780.607</b>	<b>275.852.550.055</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	84.555.789.762	95.281.639.736
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	81.465.531.272	11.618.345.674
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.208.385.520	9.103.686.891
314 4. Phải trả người lao động		46.733.206.467	43.436.037.004
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	16.195.057.070	6.549.637.381
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	84.655.663.225	32.185.647.197
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	14.808.715.310	17.994.742.564
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	8.068.505.733	411.118.753
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		63.149.926.248	59.271.694.855
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.273.840.000</b>	<b>6.519.282.555</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	3.273.840.000	2.116.640.000
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	-	4.402.642.555
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.182.900.464.420</b>	<b>1.171.154.162.654</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>1.182.900.464.420</b>	<b>1.171.154.162.654</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	18	(86.458.733.912)	(86.458.733.912)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		30.725.222.733	17.612.640.778
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.840.139.519	143.950.416.265
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		109.147.286.155	43.711.753.665
421b LNST chưa phân phối kỳ này		17.692.853.364	100.238.662.600
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		378.783.836.080	363.039.839.523
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.589.015.085.027</b>	<b>1.453.525.995.264</b>

Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2016	Năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2015
		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	617.502.353.477	2.722.063.279.626	664.603.823.061	2.715.272.050.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.117.041.812	9.433.531.064	30.038.295.150	74.826.406.223
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	614.385.311.665	2.712.629.748.562	634.565.527.911	2.640.445.644.253
11	4. Giá vốn hàng bán	556.196.402.364	2.240.337.965.538	569.328.175.326	2.266.648.043.832
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.188.909.301	472.291.783.024	65.237.352.585	373.797.600.421
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.592.831.679	50.214.035.562	13.097.471.463	39.517.649.902
22	7. Chi phí tài chính	-885.018.249	10.236.814.979	3.587.595.550	5.247.399.560
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	73.477.771	494.740.641	2.647.223.348	3.472.393.374
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty LDLK		-	(3.199.759.676)	(3.199.759.676)
25	9. Chi phí bán hàng	27.338.700.096	235.096.284.806	31.603.145.408	160.506.174.352
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.777.805.260	65.184.144.667	15.146.695.985	54.467.205.724
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27.550.253.873	211.988.574.134	24.797.627.429	189.894.711.011
31	12. Thu nhập khác	4.408.306.479	23.292.686.907	8.894.957.424	26.050.843.688
32	13. Chi phí khác	683.040.246	12.550.108.248	4.446.803.023	15.734.877.270
40	14. Lợi nhuận khác	3.725.266.233	10.742.578.659	4.448.154.401	10.315.966.418
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.275.520.106	222.731.152.793	29.245.781.830	200.210.677.429
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.579.887.261	14.021.687.202	(2.666.537.254)	10.109.688.677
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-157.841.259	(297.501.145)	1.443.292.136	1.443.292.136
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.853.474.104	209.006.966.736	30.469.026.948	188.657.696.616
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	15.922.896.310	109.082.712.479	15.763.508.561	100.238.662.600
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	13.930.577.794	99.924.254.257	14.705.518.387	88.419.034.016
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	253		250	1.589



Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		222.731.152.793	200.210.677.429
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư		82.266.210.403	81.093.135.107
03	- Các khoản dự phòng		35.383.632.644	4.241.135.049
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.804.914)	(34.519.780)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.333.312.954)	(30.295.012.204)
06	- Chi phí lãi vay		494.740.641	3.472.393.374
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		319.533.618.613	258.687.808.975
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		35.204.585.063	(52.855.661.803)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(84.743.085.936)	33.122.858.790
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(28.813.589.091)	(12.942.685.130)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		4.531.602.648	508.741.959
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(494.740.641)	(983.186.411)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.091.910.073)	(11.777.955.580)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	15.313.821.140
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.089.774.737)	(43.682.963.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		223.036.705.846	185.390.778.886
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(55.117.165.324)	(40.916.077.411)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.240.562.978	8.129.511.189
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(328.429.450.000)	(338.492.287.533)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		312.150.333.400	284.394.462.867
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(750.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.976.897.884	1.528.413.568
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.229.322.001	32.049.563.846
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42.949.499.061)	(54.056.413.474)

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33 3. Tiền thu từ đi vay	63.349.681.721	73.714.788.154
34 4. Tiền trả nợ gốc vay	(66.535.708.975)	(84.855.684.193)
35 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41.015.650.000)	(77.675.913.810)
<b>40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(44.201.677.254)</b>	<b>(88.816.809.849)</b>
<b>50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>135.885.529.531</b>	<b>42.517.555.563</b>
<b>60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>78.630.988.156</b>	<b>36.069.793.330</b>
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8.804.914	43.639.263
<b>70 Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 214.525.322.601</b>	<b>78.630.988.156</b>

Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ của Tổng Công ty là: Bán buôn thực phẩm; Chăn nuôi; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 có nhiều yếu tố thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ liên quan đến hoạt động chăn nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Xem chi tiết Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm (trường hợp có chênh lệch về kỳ báo cáo không quá 3 tháng thì phải thuyết minh cụ thể kỳ kế toán của từng đơn vị có khác biệt. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính



Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.953.057.512	4.968.940.146
Tiền gửi ngân hàng	119.957.290.513	50.451.902.787
Các khoản tương đương tiền	92.614.974.576	23.210.145.223
	<u>214.525.322.601</u>	<u>78.630.988.156</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và các quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,2%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Cty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà nội	17.223.733.528	19.820.130.346
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	-	5.650.000.000

		Mẫu B09 - DN
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	-	19.350.097.920
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.109.848.104	48.869.239.858
<i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	<i>1.585.631.379</i>	<i>24.554.187.469</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>14.524.216.725</i>	<i>24.315.052.389</i>
	<b>33.333.581.632</b>	<b>93.689.468.124</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30 )	-	-

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(2.300.000.000)	2.300.000.000	(1.225.000.000)
	<b>2.300.000.000</b>	<b>(2.300.000.000)</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>(1.225.000.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>29.710.562.725</b>	-	<b>26.535.521.119</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	946.358.920	-	946.358.920	-
- Tạm ứng	96.550.500	-	879.250.500	-
- Ký cược, ký quỹ	16.411.080	-	1.411.080	-
- Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal	-	-	924.100.783	-
- Phải thu lãi tiền gửi	13.416.945.480	-	9.116.745.652	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	14.204.791.820	-	13.481.592.397	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	337.313.973	-
- Phải thu ngắn hạn khác	815.304.925	-	349.927.814	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>60.000.000</b>	-	<b>60.000.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>29.770.562.725</b>	-	<b>26.595.521.119</b>	-

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi

Mẫu B09 - DN

- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	220.000.000	219.972.100	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long (2)			2.984.896.400	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (3)	2.300.000.000	-	2.300.000.000	1.075.000.000
- Công ty TNHH MTV DV- TM Xuân Thành	-	-	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	<b>2.559.085.991</b>	<b>219.972.100</b>	<b>6.061.034.391</b>	<b>1.812.052.000</b>

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

## 9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	152.897.398.949	-	139.432.638.727	-
- Công cụ, dụng cụ	3.156.477.875	-	1.102.869.813	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.689.863.552	1.000.000.000	17.730.201.076	-
- Thành phẩm	154.535.234.496	-	99.043.870.733	-
- Hàng hóa	11.296.634.725	-	18.993.662.597	-
	<b>339.575.609.597</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>276.303.242.946</b>	<b>-</b>

## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	111.222.222	9.538.801
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	133.708.333	69.546.247



Mẫu B09 - DN

- Chi phí quảng cáo trong chương trình "Nấu nướng thật là vui"	864.666.670	-
- Công cụ bán hàng	2.955.058.042	-
	<b>4.064.655.267</b>	<b>79.085.048</b>

**b) Dài hạn**

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.221.367.511	8.142.018.529
- Đàn lợn sinh sản	15.521.943.926	22.095.388.666
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	607.967.588	809.240.330
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	179.977.868	132.177.010
	<b>22.531.256.893</b>	<b>31.178.824.535</b>

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 5

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	908.572.500	908.572.500	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	4.108.275.600	4.108.275.600	6.173.590.722	6.173.590.722
- Công ty TNHH Sản xuất TM An Khải	8.255.399.460	8.255.399.460	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	71.283.542.202	71.283.542.202	86.812.965.014	86.812.965.014
	<b>84.555.789.762</b>	<b>84.555.789.762</b>	<b>95.281.639.736</b>	<b>95.281.639.736</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	-	-	200.262.888	200.262.888
- Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade	-	-	389.694.060	389.694.060
	-	-	<b>389.694.060</b>	<b>389.694.060</b>

**c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 08

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí phải trả khác	118.591.872	473.172.183
	<b>6.195.057.070</b>	<b>6.549.637.381</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>84.655.663.225</b>	<b>32.185.647.197</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	113.252.452	86.407.049
- Bảo hiểm xã hội	51.767.037	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	1.258.552	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	907.480	213.440
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	957.614.228	137.683.646
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - C	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - C	-	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	11.010.016	578.593.826
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	29.057.653.985	24.256.050.572
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	686.280.445	615.638.778
- Cổ tức phải trả	47.614.321.968	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	448.491.039	183.776.868
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.273.840.000</b>	<b>2.116.640.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.273.840.000	2.116.640.000
	<b>87.929.503.225</b>	<b>34.302.287.197</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	-	34.761.708
	<b>5.498.705.300</b>	<b>5.629.090.100</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 09

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bộ Nông nghiệp & PTNT	-	-	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	-	-	30.000.000.000	4,75
Công ty CP GTNFoods	48.331.620.000	7,66	46.500.000.000	7,37
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	-	-
Bà Phạm Thị Hoa	126.202.000.000	20,00	-	-
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	-	-
Cổ đông khác	335.870.380.000	53,23	44.910.000.000	7,12
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối năm	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.015.650.000	34.705.550.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.725.222.733	17.612.640.778
	<b>30.725.222.733</b>	<b>17.612.640.778</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
		Mẫu B09 - DN
- Đô la Mỹ (USD)	21.690	25.344
- Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	211	515

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	117.534.553.798	157.530.311.983
Doanh thu bán sản phẩm sữa	452.088.731.944	454.482.117.440
Doanh thu bán bò, bê giống	2.553.216.281	4.818.597.635
Danh thu bán thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu khác	143.146.908	6.485.494.939
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	1.039.503.146	3.792.065.128
Danh thu bán thành phẩm	43.881.121.400	36.568.710.027
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	262.080.000	926.525.909
Doanh thu khác	-	
	<b>617.502.353.477</b>	<b>664.603.823.061</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30 )

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.500.640.658	1.681.725.499
Hàng bán bị trả lại	-	28.344.437.981
Giảm giá hàng bán	616.401.154	12.131.670
	<b>3.117.041.812</b>	<b>30.038.295.150</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	103.870.214.647	95.394.050.944
Giá vốn của sản phẩm sữa	393.472.813.869	404.866.461.600
Giá vốn bán bò và bê giống	7.949.747.030	5.362.924.601
Giá vốn bán thành phẩm	49.591.797.725	62.490.315.496
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	1.311.829.093	1.214.422.685
	<b>556.196.402.364</b>	<b>569.328.175.326</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.410.599.713	11.509.799.330

		Mẫu B09 - DN
Lãi bán các khoản đầu tư	118.922.116	165.188.432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	255.279.809	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	95.216.242
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối năm	44.154.343	34.519.780
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.763.875.698	1.292.747.679
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<b>21.592.831.679</b>	<b>13.097.471.463</b>

### 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.477.771	2.647.223.348
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(11.313.193)	54.836.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	785.535.725
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và	(2.042.182.827)	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.075.000.000	-
Chi phí tài chính khác	20.000.000	100.000.000
	<b>(885.018.249)</b>	<b>3.587.595.550</b>

### 24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.709.425.464	2.182.153.826
Chi phí nhân công	8.227.667.471	8.233.172.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.081.377	417.247.332
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	10.691.143.090	9.585.424.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.161.762.658	2.758.742.803
Chi phí khác bằng tiền	2.168.620.036	4.324.062.346
	<b>27.338.700.096</b>	<b>27.500.803.216</b>

### 25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	811.121.798	575.675.433
Chi phí nhân công	8.205.451.887	7.835.015.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	931.720.944	839.454.330
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.332.763	171.685.614
Thuế, phí, lệ phí	3.982.913.655	809.151.964
Chi phí dự phòng	27.900.000	3.022.336.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.736.071	871.305.862
Chi phí khác bằng tiền	1.254.628.142	1.022.070.522

Mẫu B09 - DN

	15.777.805.260	15.146.695.985		
<b>26 . THU NHẬP KHÁC</b>				
	Năm 2016	Năm 2015		
	VND	VND		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-			
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	550.347.790	244.855.905		
Thu lại tiền khoán âm của người lao động	273.415.099	167.668.826		
Thu từ xử lý công nợ không phát sinh nghĩa vụ thanh toán	1.559.702	4.909.091.708		
Thu nhập từ cho thuê chuồng trại	-	848.010.065		
Thu hỗ trợ	1.579.198.470	859.613.440		
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	165.827.173	222.702.000		
Thu nhập từ bán bê đực, bê thải, phế liệu và khác	114.850.783	1.606.941.940		
Thu nhập khác	1.723.107.462	36.073.540		
	<b>4.408.306.479</b>	<b>8.894.957.424</b>		
<b>27 . CHI PHÍ KHÁC</b>				
	Năm 2016	Năm 2015		
	VND	VND		
Chi phí thanh lý, bỏ và lợn loại	130.394.775	1.978.301.671		
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	20.172.496	492.478.631		
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	271.010.305	885.018.843		
Chi phí vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	9.330.689	814.982.382		
Chi phạt vi phạm	136.516.628	56.421.537		
Các khoản chi phí khác	115.615.353	219.599.959		
	<b>683.040.246</b>	<b>4.446.803.023</b>		
<b>28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH</b>				
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:				
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương	214.525.322.601		78.630.988.156	
Phải thu khách hàng, phải	63.104.144.357	(2.366.985.991)	120.284.989.243	(4.248.982.391)
Các khoản cho vay	2.300.000.000	-	82.300.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài	33.312.742.151	(31.497.616.128)	17.602.686.209	(2.889.374.064)
<b>Cộng</b>	<b>313.242.209.109</b>	<b>(33.864.602.119)</b>	<b>298.818.663.608</b>	<b>(7.138.356.455)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	14.808.715.310	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả khác	172.485.292.987	129.583.926.933
Chi phí phải trả	16.195.057.070	6.549.637.381
<b>Cộng</b>	<b>203.489.065.367</b>	<b>154.128.306.878</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Mẫu B09 - DN Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương	214.525.322.601			214.525.322.601
Phải thu khách hàng, phải	63.044.144.357	60.000.000		63.104.144.357
Các khoản cho vay	2.300.000.000	-		2.300.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài		33.312.742.151		33.312.742.151
	<b>279.869.466.958</b>	<b>33.372.742.151</b>	<b>-</b>	<b>313.242.209.109</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương	78.630.988.156			78.630.988.156
Phải thu khách hàng, phải	120.224.989.243	60.000.000		120.284.989.243
Các khoản cho vay	2.300.000.000	80.000.000.000		82.300.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài		17.602.686.209		17.602.686.209
	<b>201.155.977.399</b>	<b>97.662.686.209</b>	<b>-</b>	<b>298.818.663.608</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	14.808.715.310	-		14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả	169.211.452.987	3.273.840.000		172.485.292.987
Chi phí	16.195.057.070	-		16.195.057.070
	<b>200.215.225.367</b>	<b>3.273.840.000</b>	<b>-</b>	<b>203.489.065.367</b>

**Tại ngày 01/01/2016**



			Mẫu B09 - DN
Vay và nợ	17.994.742.564	-	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả	127.467.286.933	2.116.640.000	129.583.926.933
Chi phí	6.549.637.381	-	6.549.637.381
	<u>152.011.666.878</u>	<u>2.116.640.000</u>	<u>-</u>
			<u>154.128.306.878</u>


Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


## 29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 4 năm 2015.

  
Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	68.000.000.000	68.000.000.000	83.000.000.000	83.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
	<b>88.000.000.000</b>	<b>88.000.000.000</b>	<b>163.000.000.000</b>	<b>163.000.000.000</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2016		01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp chủ VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>75.091.438.115</b>	<b>(29.388.069.086)</b>	<b>95.778.391.941</b>	<b>94.394.553.831</b>	-
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308		4.614.583.308	6.341.041.389	-
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	1.227.792.997	-
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (i)	-	-	17.609.383.826	19.559.925.752	-
4. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	6.042.617.989		6.042.617.989	7.704.954.688	-
5. Công ty Cổ phần Việt Phong (ii)	7.044.572.416		10.122.142.416	10.986.896.680	-
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008		2.392.638.008	3.316.602.692	-
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540		2.629.745.540	3.020.781.723	-
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752		655.437.752	750.174.885	-
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119		861.183.119	1.023.983.241	-
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.013.200.000)	8.972.667.170	4.892.809.151	-

11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219		3.318.973.219	4.915.967.820	-
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(19.801.000.000)	25.949.866.410	18.934.778.835	-
13. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông	11.035.284.098		11.035.284.098	11.718.843.978	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>33.312.742.151</b>	<b>(2.109.547.042)</b>	<b>17.602.686.209</b>	<b>14.713.312.145</b>	<b>(2.889.374.064)</b>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn	4.098.734.693	(264.527.591)	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	-		1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501		4.685.428.501	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	2.599.436.354	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm	2.616.885.131		2.616.885.131	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (ii)	17.609.383.826	(187.355.805)	-	-	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	-	45.210.000	45.210.000	-
	<b>108.404.180.266</b>	<b>(31.497.616.128)</b>	<b>113.381.078.150</b>	<b>109.107.865.976</b>	<b>(2.889.374.064)</b>

**Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	261.211.334.782	430.692.262.287	57.158.727.422	536.801.897	74.993.383.734	5.030.532.973	829.623.043.095
Số tăng trong năm	13.499.376.467	35.726.812.953	6.142.490.635	-	21.470.719.285	-	76.839.399.340
- Mua trong năm	166.521.000	35.726.812.953	6.142.490.635	-	-	-	42.035.824.588
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.332.855.467	-	-	-	-	-	13.332.855.467
- Tăng từ bê thành bỏ sinh sản	-	-	-	-	21.470.719.285	-	21.470.719.285
Số giảm trong năm	(371.336.685)	(806.783.404)	(1.156.994.161)	(66.857.143)	(13.192.821.713)	-	(15.594.793.106)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(371.336.685)	(806.783.404)	(1.156.994.161)	(66.857.143)	(13.192.821.713)	-	(15.594.793.106)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>274.339.374.564</b>	<b>465.612.291.836</b>	<b>62.144.223.896</b>	<b>469.944.754</b>	<b>83.271.281.306</b>	<b>5.030.532.973</b>	<b>890.867.649.329</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	143.598.206.187	319.615.045.189	28.407.879.438	523.553.448	24.670.374.549	2.829.041.373	519.644.100.184
Số tăng trong năm	20.249.691.552	39.964.803.060	7.962.637.712	13.248.449	13.286.682.732	789.146.898	82.266.210.403
- Khấu hao trong năm	20.249.691.552	39.964.803.060	7.962.637.712	13.248.449	13.286.682.732	789.146.898	82.266.210.403
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(337.440.239)	(806.783.404)	(1.156.994.161)	-	(5.275.439.652)	(327.920.462)	(7.904.577.918)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(337.440.239)	(806.783.404)	(1.156.994.161)	-	(5.275.439.652)	(327.920.462)	(7.904.577.918)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>163.510.457.500</b>	<b>358.773.064.845</b>	<b>35.213.522.989</b>	<b>536.801.897</b>	<b>32.681.617.629</b>	<b>3.290.267.809</b>	<b>594.005.732.669</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	117.613.128.595	111.077.217.098	28.750.847.984	13.248.449	50.323.009.185	2.201.491.600	309.978.942.911
Tại ngày cuối năm	110.828.917.064	106.839.226.991	26.930.700.907	(66.857.143)	50.589.663.677	1.740.265.164	296.861.916.660

**Phụ lục 5 : VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào (1)	7.462.140.311	7.462.140.311		1.962.140.311	5.500.000.000	5.500.000.000
- Bà Lê Thị Tuyết Lan (2)	-	-	1.500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	-	-	11.823.542.421	5.836.276.411	5.987.266.010	5.987.266.010
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (4)	-	-	2.140.449.300	-	2.140.449.300	2.140.449.300
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (3)	3.032.601.660	3.032.601.660	-	3.032.601.660	-	-
- Vay đối tượng khác (4)	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn	1.200.000.000	1.200.000.000	2.885.690.000	3.404.690.000	681.000.000	-
- Vay Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA	600.000.593	600.000.593	-	600.000.593	-	-
	<b>17.994.742.564</b>	<b>17.994.742.564</b>	<b>18.349.681.721</b>	<b>21.535.708.975</b>	<b>14.808.715.310</b>	<b>14.127.715.310</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn giảm, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là:

(2) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 246/2016/HĐVV ngày 17/11/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 5,5%; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(4) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 6,2%; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Phụ lục 08 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	7.569.047.818	130.168.340.997	141.384.574.329	3.829.338.228	74.020.836
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	2.223.825.392	2.223.825.392	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.844.747.123	173.287.753	14.225.160.232	13.091.910.073	1.338.879.960	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	125.622.586	102.661.488	9.769.384.112	7.919.640.785	-	2.225.045.846
- Thuế Tài nguyên	-	-	171.330.841	153.363.241	-	622.738
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	7.173.237.103	7.483.906.363	80.000	908.696.100
- Các loại thuế khác	-	14.608.332	502.382.316	516.990.648	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	264.480.000	263.480.000	-	-
	<b>2.013.133.449</b>	<b>9.103.686.891</b>	<b>164.498.140.993</b>	<b>173.037.690.831</b>	<b>5.168.298.188</b>	<b>3.208.385.520</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.